TÒA ÁN NHÂN DÂN **THÀNH PHỐ TUYÊN QUANG** **TỈNH TUYÊN QUANG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: **23**/2017/DS-ST.
Ngày: 09/5/2017
Về việc: T/c Hợp đồng vay tài sản

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ T. TỈNH TUYÊN QUANG

Với thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

- *Thẩm phán- Chủ toạ phiên toà:* Bà Tạ Hồng Chiến

- *Các Hội thẩm nhân dân:*

1 – Bà Lý Thị Nhân

2 – Bà Lê Thị Thảo

- *Thư ký toà án ghi biên bản phiên to*à: Bà Hoàng Thị Minh Ngọc – cán bộ Tòa án nhân dân thành phố T. tỉnh Tuyên Quang.

- *Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Tuyên Quang, tỉnh Tuyên Quang tham gia phiên tòa:* Bà Nông Thị Hương – Kiểm sát viên.

Ngày 09/5/2017, tại trụ sở Toà án nhân dân thành phố Tuyên Quang mở phiên toà xét xử sơ thẩm công khai vụ án Dân sự thụ lý số: 69/2016/TLST- DS ngày 12 tháng 10 năm 2016, về việc "Tranh chấp Hợp đồng vay tài sản". Theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 04/2017/QĐST-DS, ngày 31/3/2017, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* 1. Anh Mai Thế D., sinh năm 1962 (Vắng mặt, có giấy ủy quyền cho chị Phạm Thị N. tham gia tố tụng)

2. Chị Phạm Thị N., sinh năm 1968 (có mặt)

Địa chỉ: Xóm 4, xã T. huyện Y. tỉnh Tuyên Quang

- *Bị đơn:* Chị Lê Thị Vân K., sinh năm 1984 (vắng mặt không có lý do)

Địa chỉ: Số nhà 09, tổ 4, phường N. thành phố T. tỉnh Tuyên Quang.

* *Người làm chứng:* Chị Ma Thị L., sinh năm 1985 (có mặt).

Địa chỉ: Số nhà 11, tổ 4, phường N. thành phố T. tỉnh Tuyên Quang.

Tạm trú tại tổ 12, phường P. thành phố T. tỉnh Tuyên Quang

NỘI DUNG VỤ ÁN:

* *Theo đơn khởi kiện, bản tự khai, biên bản ghi lời khai có trong hồ sơ (BL số 10, 11, 19) chị Phạm Thị N. và anh Mai Thế D. trình bầy*: Năm 2015, qua mối quan hệ quen biết với chị Ma Thị L. nên anh chị đã quen biết với anh Lê Bá D. (chồng chị

L.) và chị Lê Thị Vân K. (em gái anh D.). Khi đó chị L., anh D. và chị K. có cắm 01 xe ô tô 4 chỗ để vay số tiền 130.000.000 đồng (một trăm ba mươi triệu đồng). Giấy tờ xe là bản phô tô đứng tên anh D. Tháng 5/2015 chị L., anh D. và chị K. đến thanh toán tiền, anh chị tính lãi 10.000.000 đồng + 130.000.000 đồng tiền gốc, tổng cộng là 140.000.000 đồng (một trăm bốn mươi triệu đồng). Các bên thỏa thuận mỗi nhà trả cho anh chị ½ là 70.000.000 đồng (bảy mươi triệu đồng). Phần của chị L. anh D. đã trả đủ 70.000.000 đồng (bảy mươi triệu đồng) cho anh chị. Phần còn lại là của chị K. và anh Trịnh Văn H. (chồng chị K.), do không có tiền trả nên anh H. chị K. đã viết giấy vay tiền với nội dung vay của vợ chồng anh D. chị N. số tiền 70.000.000 đồng (bảy mươi triệu đồng) hẹn ngày 10/6/2015 sẽ trả, việc vay nợ trên có chị Ma Thị L. làm chứng. Từ đó đến nay anh chị đã đòi nhiều lần nhưng chị K. và anh H. không trả tiền cho anh chị nên anh chị làm đơn đề nghị Tòa án giải quyết buộc chị K. và anh H. có nghĩa vụ trả cho anh chị số tiền nợ gốc là 70.000.000 đồng (bảy mươi triệu đồng), chia ra mỗi người có nghĩa vụ trả 35.000.000 đồng (ba mươi lăm triệu đồng) tiền gốc, tiền lãi đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định pháp luật.

Tuy nhiên, do hiện tại anh H. không có mặt ở địa phương, anh chị không biết anh H. làm gì, ở đâu. Do vậy, anh chị xin rút một phần yêu cầu khởi kiện, đề nghị Tòa án xem xét giải quyết buộc chị K. có nghĩa vụ trả cho anh chị số tiền nợ gốc là 35.000.000 đồng (ba mươi lăm triệu đồng). Số tiền còn lại là phần của anh H. thì anh chị xin rút không yêu cầu Tòa án giải quyết. Khi nào anh H. về anh chị sẽ yêu cầu giải quyết sau.

Tại phiên tòa nguyên đơn chị N. có quan điểm giữ nguyên lời khai đã khai trong hồ sơ, đề nghị Tòa án giải quyết buộc chị K. có nghĩa vụ trả cho vợ chồng anh chị số tiền nợ gốc là 35.000.000 đồng (ba mươi lăm triệu đồng), không yêu cầu tính lãi.

* *Theo bản tự khai có trong hồ sơ (BL số 26, 62) chị K. trình bầy*: Chị và anh H. là vợ chồng, chị L. là chị dâu lấy anh trai chị là D. Năm 2015 chị và chồng là anh H. có vay của anh D. và chị N. số tiền 70.000.000 đồng (bảy mươi triệu đồng), việc vay nợ trên có chị L. làm chứng. Lý do vay nợ là để chung tiền với vợ chồng anh D. chị L. mua xe ô tô. Tháng 8/2015 chị L. bán xe ô tô nhưng không trả tiền cho chị N. và anh D. hộ anh chị. Nay chị xác định anh chị vẫn còn nợ chị N. anh D. số tiền 70.000.000 đồng (bảy mươi triệu đồng). Vì hiện tại anh H. không có mặt ở địa phương, chị không biết anh H. hiện ở đâu, làm gì. Chị nhất trí trả tiền theo yêu cầu của chị N. anh D., đề nghị Tòa án xem xét giải quyết theo pháp luật.

* *Theo bản tự khai và tại phiên tòa chị L. trình bầy*: Giữa chị và chị K. trước đây có quan hệ họ hàng, chồng cũ của chị (anh D.) là anh trai chị K. Trước đây chị K. có vay tiền Ngân hàng TMCP Đầu tư và phát triển Việt Nam - Chi nhánh T. mua 01 xe ô tô con đứng tên anh D. và thế chấp xe ô tô đó với Ngân hàng, sau đó chị K. còn cầm cố giấy tờ xe ô tô cho anh D. chị N. (bản phô tô) để vay 130.000.000 đồng. Do chị K. không trả được nợ, Ngân hàng báo về cơ quan làm ảnh hưởng đến uy tín của anh chị nên vợ chồng chị đã phải bỏ tiền ra trả nợ Ngân hàng cho chị K. và sau đó chị K. đã quyết định bán xe ô tô cho vợ chồng chị. Số tiền bán xe của chị K. 2 bên thỏa thuận trừ vào số tiền anh chị trả nợ cho Ngân hàng là 254.000.000 đồng (hai trăm năm mươi tư triệu

đồng) và trả một nửa số nợ cho vợ chồng chị N. anh D. (tính cả gốc và lãi thì chị K. nợ 140.000.000 đồng). Anh chị đã trả 1 nửa số tiền nợ là 70.000.000 đồng, còn lại 70.000.000 đồng vợ chồng chị K. anh H. đã viết giấy nhận nợ với anh D. chị N., và chị đã đứng ra ký là người làm chứng của việc vay nợ trên. Hiện tại vợ chồng anh chị đã ly hôn và cũng đã bán xe ô tô. Chị không có liên quan gì đến số nợ của chị K., phần nợ của anh chị thì anh chị đã trả đủ cho anh D. chị N..

** Quan điểm của đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Tuyên Quang*:

- Về tố tụng: Việc tuân theo pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, thư ký và việc chấp hành pháp luật của nguyên đơn, người làm chứng khi tham gia tố tụng dân sự đều đảm bảo đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự; Riêng phía bị đơn không chấp hành nghiêm quyền và nghĩa vụ của mình theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự

- Về nội dung vụ án: Ngày 10/5/2015 anh H. và chị K. vay tiền của anh D. và chị N, số tiền 70.000.000 đồng (bảy mươi triệu đồng) hẹn đến ngày 10/6/2015 trả. Khi vay có viết giấy tờ. Sau đó anh H. chị K. không trả tiền nên anh D. chị N. viết đơn khởi kiện ra tòa án. Tuy nhiên, do hiện tại anh H. không có mặt ở địa phương nên ngày 10/02/2017 anh D. chị N. có đơn xin rút một phần yêu cầu khởi kiện, đề nghị giải quyết buộc chị K. có nghĩa vụ trả 35.000.000 đồng (ba mươi lăm triệu đồng), rút yêu cầu khởi kiện đối với anh H.. Tại bản tự khai và biên bản xác minh bị đơn chị K. thừa nhận còn nợ tiền và nhất trí trả nợ theo yêu cầu của anh D. chị N.. Như vậy, có đủ cơ sở chấp nhận yêu cầu khởi kiện của anh D. và chị N. buộc chị K. có nghĩa vụ trả cho vợ chồng anh D. chị N. số tiền nợ gốc là 35.000.000 đồng (ba mươi lăm triệu đồng). Do nguyên đơn không yêu cầu tính lãi nên không đề cập xem xét.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên toà, Hội đồng xét xử nhận định:

[1]. Về quan hệ pháp luật:

Ngày 10/5/2015 vợ chồng anh H. và chị K. vay tiền của vợ chồng anh D. và chị N, số tiền 70.000.000 đồng (bảy mươi triệu đồng) hẹn đến ngày 10/6/2015 trả. Khi vay có viết giấy tờ, không thỏa thuận lãi suất. Sau đó anh H. chị K. không trả tiền nên anh D. chị N. viết đơn khởi kiện ra Tòa án. Như vậy, quan hệ pháp luật ở đây được xác định là Tranh chấp hợp đồng vay tài sản.

[2]. Về yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn thấy rằng:

Theo bản gốc giấy vay tiền mặt do nguyên đơn cung cấp có nội dung "Vợ chồng chị K. anh H. vay tiền của vợ chồng anh D. và chị N. số tiền 70.000.000 đồng (bảy mươi triệu đồng), hẹn đến ngày 10/6/2015 trả. Sau đó anh H. chị K. không trả tiền nên ngày 4/8/2016 anh D. chị N. làm đơn khởi kiện ra Tòa án đề nghị giải quyết buộc vợ chồng chị K. anh H. có nghĩa vụ trả cho vợ chồng anh D. chị N. số tiền nợ gốc 70.000.000 đồng (bảy mươi triệu đồng), chia ra mỗi người trả 35.000.000 đồng (ba mươi lăm triệu đồng) là có căn cứ.

Tuy nhiên, do hiện tại anh H. không có mặt ở địa phương nên ngày 10/02/2017 vợ chồng anh D. chị N. có đơn xin rút một phần yêu cầu khởi kiện, đề nghị Tòa án giải quyết buộc chị K. có nghĩa vụ trả cho vợ chồng anh D. chị N. số tiền nợ gốc 35.000.000 đồng (ba mươi lăm triệu đồng), rút yêu cầu khởi kiện đối với anh H, không đề nghị Tòa án giải quyết vì hiện tại anh H. không có mặt ở địa phương.

Quá trình giải quyết chị K. thừa nhận hiện chị còn nợ tiền vợ chồng anh D. chị N. là đúng và chị nhất trí trả nợ theo yêu cầu của anh D. chị N. Do vậy, yêu cầu khởi kiện của anh D. chị N. về việc buộc chị K. có nghĩa vụ trả ½ số tiền nợ gốc và rút yêu cầu khởi kiện đối với anh H. là có căn cứ chấp nhận. Do tại phiên tòa chị N. không yêu cầu tính lãi nên Hội đồng xét xử không xem xét về lãi suất.

Từ nhận định trên, có đủ cơ sở chấp nhận yêu cầu khởi kiện của anh D. và chị N. buộc chị K. có nghĩa vụ trả cho vợ chồng anh D. chị N. số tiền nợ gốc là 35.000.000 đồng (ba mươi lăm triệu đồng).

[3]. Về án phí:

- Chị K. phải chịu án phí dân sự có giá ngạch là 1.750.000 đồng (một triệu bẩy trăm năm mươi nghìn đồng).

- Anh D. và chị N. không phải chịu án phí, trả lại cho anh D. chị N. số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 2.432.500 đồng (hai triệu bốn trăm ba mươi hai nghìn năm trăm đồng) theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí số 0002938 ngày 12/10/2016 của Chi cục thi hành án dân sự thành phố Tuyên Quang.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

- Áp dụng các Điều 26, 35, 147, 228, 271 - Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 463, 466, 357 - Bộ luật dân sự; Pháp lệnh án phí, lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của vợ chồng anh Mai Thế D. và chị Phạm Thị N.:

Buộc chị Lê Thị Vân K. có nghĩa vụ trả cho vợ chồng anh D. và chị N. số tiền nợ gốc là 35.000.000 đồng (ba mươi lăm triệu đồng).

Trường hợp bên có nghĩa vụ chậm trả tiền thì bên đó phải trả lãi đối với số tiền chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả. Lãi suất phát sinh do chậm trả tiền được tiến hành theo quy định tại khoản 2 Điều 357 Bộ luật dân sự năm 2015

2. Về án phí:

- Chị K. phải nộp 1.750.000 đồng (một triệu bẩy trăm năm mươi nghìn đồng) án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch.

- Anh D. và chị N. không phải nộp án phí, trả lại cho anh D. chị N. số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 2.432.500 đồng (hai triệu bốn trăm ba mươi hai nghìn năm trăm đồng) theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí số 0002938 ngày 12/10/2016 của Chi cục thi hành án dân sự thành phố Tuyên Quang.

Chị N. được quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 (mười lăm) ngày kể từ ngày tuyên án. Anh D, chị K. được quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 (mười lăm) ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết theo quy định của pháp luật.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyên thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6,7, 7a và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:
- TAND tỉnh Tuyên Quang;
- VKSND tp. Tuyên Quang (02 bản);
- CC THA DS tp. Tuyên Quang (để thi hành);
- Các đương sự (để thi hành);
- Lưu HS vụ án;
- Lưu TA.

T.M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Tạ Hồng Chiến